

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU	1
2. PHẠM VI ÁP DỤNG	1
3. NỘI DUNG BÁO CÁO	1
4. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA	1
5. KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
6. ĐÁNH GIÁ RỦI RO	1
7. KIẾN NGHỊ	1
8. KẾT LUẬN	1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

37
I N
ON
NHI
OÀ
AT
VI
A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thắng Lợi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên
Ông Khuất Duy Tiến	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Đình Quyết	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cẩm Vân	Ủy viên
Bà Hồ Thị Thu Hồng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

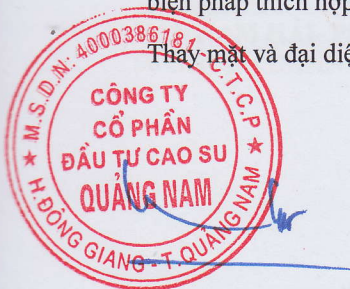
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

Số: 1308/2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (“Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt - tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.675.186.046	383.473.355.332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.950.879.378	57.031.518.675
1. Tiền	111	V.1	19.950.879.378	57.031.518.675
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.360.200.000	23.216.498.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.624.200.000	23.504.356.522
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(264.000.000)	(287.858.022)
III. Phải thu ngắn hạn	130		469.884.817.153	297.370.475.722
1. Phải thu khách hàng	131		187.320.664.308	185.995.874.059
2. Trả trước cho người bán	132		82.394.111.486	9.807.270.565
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	210.094.788.969	112.288.348.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.924.747.610)	(10.721.017.078)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	21.384.814.223	381.340.850
1. Hàng tồn kho	141		21.384.814.223	381.340.850
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.094.475.292	5.473.521.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		80.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.394.768.393	3.164.021.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		32.083.891	32.083.891
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	6.587.623.008	2.277.416.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		541.355.489.192	566.652.901.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	658.307.697
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	658.307.697
II. Tài sản cố định	220		15.408.479.934	15.899.994.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.331.122.865	4.779.994.169
- Nguyên giá	222		8.191.829.249	8.191.829.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.860.706.384)	(3.411.835.080)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	73.732.258	116.375.279
- Nguyên giá	228		675.311.099	675.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.578.841)	(558.935.820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	11.003.624.811	11.003.624.811
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		525.947.009.258	550.083.583.340
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	380.500.000.000	430.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	168.983.583.340	119.983.583.340
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(23.536.574.082)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	11.016.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	11.016.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.086.030.675.238	950.126.256.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.147.266.824	115.645.718.272
I. Nợ ngắn hạn	310		181.147.266.824	115.645.718.272
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	24.718.937.615	64.206.129.928
2. Phải trả người bán	312		114.713.186.915	37.696.795.431
3. Người mua trả tiền trước	313		23.072.510.710	4.529.754.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	11.819.819.341	7.519.244.589
5. Phải trả người lao động	315		46.007.058	89.496.787
6. Chi phí phải trả	316	V.13	150.000.000	953.023.158
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	6.609.759.519	629.228.699
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.045.666	22.045.666
B. NGUỒN VỐN	400		904.883.408.414	834.480.538.377
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.15	904.883.408.414	834.480.538.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.787.508.000	49.844.528.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.095.900.414	34.636.010.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.086.030.675.238	950.126.256.649

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại - USD		972,7	972,7



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 08 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.405.273.900	84.228.844.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	200.405.273.900	84.228.844.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.228.427.350	76.814.326.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176.846.550	7.414.517.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	102.105.681.919	10.452.717.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.125.565.343	3.737.882.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.505.211.507</i>	<i>3.708.547.414</i>
8. Chi phí bán hàng	24		343.489.090	132.541.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.841.692.462	1.858.211.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.971.781.574	12.138.599.815
11. Thu nhập khác	31		839.386.795	6.689.058.114
12. Chi phí khác	32		24.310.819	3.260.998.902
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	815.075.976	3.428.059.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.786.857.550	15.566.659.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.326.967.513	3.446.939.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.459.890.037	12.119.719.079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	939	323



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.287.040.937	40.872.061.652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(239.111.309.484)	(23.149.847.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(621.534.006)	(560.366.846)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.505.211.507)	(3.793.239.778)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.815.947.730)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.286.202.012	21.634.844.312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77.284.281.521)	(16.971.512.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.949.093.569)	15.215.992.283
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.600.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000)	(28.683.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	238.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	3.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.504.919.102	9.904.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.354.919.102	(29.534.895.038)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.200.006.984	6.856.000.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.687.199.297)	(15.243.501.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.487.192.313)	(8.387.500.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(37.081.366.780)	(22.706.403.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.031.518.675	28.514.397.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		727.483	258.250
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.950.879.378	5.808.251.982



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 08 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 số 4000386181 ngày 24 tháng 09 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận thay đổi kinh doanh lần thứ 14, Công ty đã đổi tên từ Công CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn thành Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam, và chuyển trụ sở chính về Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong)...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bia; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Tuy nhiên, đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nêu trên.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty Phần mềm máy tính, Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty. Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao đối với tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	5.126.004.048	5.222.056.985
Tiền gửi ngân hàng	14.824.875.330	51.809.461.690
Cộng	19.950.879.378	57.031.518.675

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	350.000.000	380.156.522
Cho vay ngắn hạn (**)		
<i>Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam (tên cũ là Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn)</i>	12.774.200.000	12.624.200.000
<i>Bà Trần Thu Giang</i>	10.500.000.000	10.500.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(264.000.000)	(287.858.022)
Cộng	23.360.200.000	23.216.498.500

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP TM và DV dầu khí Vũng Tàu (VMG)	20.000	350.000.000	20.000	350.000.000
Công ty CP Vạn Phát Hưng (VPH)	-	-	741	30.156.522
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(264.000.000)		(287.858.022)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn thuần		86.000.000		92.298.500

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn với thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Võ Phạm Thị Thương	-	5.053.000.000
Công ty CP Điện tử - Viễn thông - Tin học Bưu điện	665.618.333	665.618.333
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Develyn	100.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	-	40.883.208.447
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	29.819.061.503	29.419.061.503
Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam	72.883.682.664	2.743.646.497
Công ty CP Đầu tư Develyn	5.620.869.241	5.620.869.241
Phải thu khác	1.105.557.228	2.902.944.155
Cộng	210.094.788.969	112.288.348.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	381.340.850	381.340.850
Hàng hóa	21.003.473.373	-
Cộng	21.384.814.223	381.340.850

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	6.007.612.475	1.999.914.080
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	580.010.533	277.502.075
Cộng	6.587.623.008	2.277.416.155

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.279.988.531	4.701.217.400	305.877.168	1.904.746.150	8.191.829.249
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.279.988.531	4.701.217.400	305.877.168	1.904.746.150	8.191.829.249
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.023.120.001	195.884.058	288.084.871	1.904.746.150	3.411.835.080
Khấu hao trong kỳ	51.739.554	391.768.116	5.363.634	-	448.871.304
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.074.859.555	587.652.174	293.448.505	1.904.746.150	3.860.706.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	256.868.530	4.505.333.342	17.792.297	-	4.779.994.169
Tại ngày cuối kỳ	205.128.976	4.113.565.226	12.428.663	-	4.331.122.865

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là: 2.156.986.955 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	675.311.099	675.311.099
Mua trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	675.311.099	675.311.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	558.935.820	558.935.820
Khấu hao trong kỳ	42.643.021	42.643.021
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	601.578.841	601.578.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	116.375.279	116.375.279
Tại ngày cuối kỳ	73.732.258	73.732.258

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2015 là: 470.711.099 đồng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.910.019.214	8.910.019.214
Dự án khoáng sản	1.735.222.514	1.735.222.514
Dự án tái chế nhựa	86.358.000	86.358.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	272.025.083
Cộng	11.003.624.811	11.003.624.811

9. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khoáng Sản Quảng Nam (*)	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam (**)	20.000.000	200.000.000.000	16.060.000	160.600.000.000
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	-	120.500.000.000	-	120.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Develyn	-	-	8.900.000	89.000.000.000
Cộng	26.000.000	380.500.000.000	30.960.000	430.100.000.000

(*) Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam tên cũ là Công ty CP Khoáng sản Việt Hàn

(**) Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam tên cũ là Công ty CP Cao Su Việt Hàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	TX. Điện Bàn, Quảng Nam	75%	75%	Khai thác khoáng sản, xây dựng, thương mại
Công ty CP Cao Su Việt Hàn	H.Đông Giang, Quảng Nam	95%	95%	Trồng cao su, kinh doanh cao su
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	TX.Điện Bàn, Quảng Nam	85,5%	85,5%	Kinh doanh BĐS, xây dựng.

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Mã cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cao Su Sao Vàng (*)	SRC	4.009.551	119.983.583.340	3.645.046	119.983.583.340
Công ty CP Đầu tư Develyn		4.900.000	49.000.000.000	-	-
Cộng		8.909.551	168.983.583.340	3.645.046	119.983.583.340

(*) Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty nắm giữ 20% cổ phần của Công ty CP Cao su Sao Vàng. Lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do Công ty ghi nhận cổ tức được chia bằng Cổ phiếu với tỷ lệ 10%.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Nam	-	1.471.637.738
Vay giao dịch ký quỹ Công ty chứng khoán		
Công ty CP Chứng khoán MB (MBS)	-	6.398.001.302
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	-	3.984.742.563
CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI)	24.718.937.615	47.363.757.825
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	4.887.990.500
Vay cá nhân		
Đinh Thị Thúy Hạnh	-	100.000.000
Cộng	24.718.937.615	64.206.129.928

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.806.605.196	7.479.637.683
Thuế thu nhập cá nhân	13.214.145	39.606.906
Cộng	11.819.819.341	7.519.244.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí thuê đất	-	839.386.795
Chi phí phải trả khác	150.000.000	113.636.363
Cộng	150.000.000	953.023.158

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	46.308.408	43.889.583
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.088.992	-
Bảo hiểm thất nghiệp	893.250	-
Cổ tức phải trả	431.626.740	431.626.740
Công ty CP Công nghiệp Cao Su Quảng Nam	5.968.041.553	-
Phải trả khác	148.800.576	153.712.376
Cộng	6.609.759.519	629.228.699

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	375.000.000.000	50.000.000.000	9.471.980.554	434.471.980.554
Tăng vốn	375.000.000.000	(155.472.000)		374.844.528.000
Lãi (lỗ) trong năm	-		25.164.029.823	25.164.029.823
Giảm trong năm		-	-	-
Số dư cuối năm	750.000.000.000	49.844.528.000	34.636.010.377	834.480.538.377
KỲ NÀY				
Số dư đầu kỳ	750.000.000.000	49.844.528.000	34.636.010.377	834.480.538.377
Tăng vốn	-	(57.020.000)	-	(57.020.000)
Lãi trong kỳ	-	-	70.459.890.037	70.459.890.037
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	750.000.000.000	49.787.508.000	105.095.900.414	904.883.408.414

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/06/2014</u>
Doanh thu	200.405.273.900	84.228.844.086
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	200.405.273.900	84.228.844.086
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	200.405.273.900	84.228.844.086

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/06/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm	200.228.427.350	76.814.326.315
Cộng	200.228.427.350	76.814.326.315

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/06/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.968.673	2.265.737.962
Lãi đầu tư cổ phiếu	422.950.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.467.569.000	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	194.246	29.742.042
Lãi từ chuyển nhượng vốn	45.000.000.000	8.100.000.000
Chiết khấu thanh toán	-	57.237.341
Cộng	102.105.681.919	10.452.717.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	2.505.211.507	3.708.547.414
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	20.980.522	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	29.301.050
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	23.512.716.060	-
Chi phí tài chính khác	86.657.254	34.080
Cộng	26.125.565.343	3.737.882.544

5. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập khác	839.386.795	6.689.058.114
Thanh lý tài sản cố định	-	4.000.000.000
Thu nhập khác	839.386.795	2.689.058.114
Chi phí khác	24.310.819	3.260.998.902
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	2.794.595.700
Chi phí khác	24.310.819	466.403.202
Lợi nhuận khác	815.075.976	3.428.059.212

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	74.786.857.550	15.566.659.027
Điều chỉnh tăng	348.745.602	101.249.826
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	348.745.602	101.249.826
Điều chỉnh giảm	55.467.569.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.467.569.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	19.668.034.152	15.667.908.853
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	19.668.034.152	15.667.908.853
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	4.326.967.513	3.446.939.948
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.326.967.513	3.446.939.948

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.459.890.037	12.119.719.079
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	75.000.000	37.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	939	323

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.726.487	3.230.996.848
Chi phí nhân công	642.808.812	777.030.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.514.325	412.391.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.688.481	1.199.446.343
Chi phí khác	936.197.388	577.124.258
Cộng	2.972.935.493	6.196.989.228

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Giao dịch với bên liên quan				
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con	Vay tiền	150.000.000	Thị trường
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con	Lãi cho vay	640.036.167	Thị trường
Số dư với bên liên quan				
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con	Đầu tư ngắn hạn	12.774.200.000	
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	Công ty con	Phải thu khác	72.883.682.664	
Công ty TNHH Quê Việt Quảng Nam	Công ty con	Phải thu khác	29.819.061.503	
Công ty CP Đầu tư Develyn	Công ty liên kết	Phải thu khác	5.620.869.241	
Công ty CP CN Cao su Quảng Nam	Công ty con	Phải trả khác	5.968.041.553	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT	306.000.000	306.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	306.000.000	306.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm kỳ, hoạt động hiện tại chủ yếu là buôn bán thương mại. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại tại trụ sở chính của Công ty mẹ là tỉnh Quảng Nam.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại các vật tư, linh kiện liên quan đến viễn thông và hàng hóa phục vụ nông nghiệp do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong kỳ.

	Mặt hàng phân bón	Các mặt hàng khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	128.495.350.000	71.909.923.900	200.405.273.900
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(128.391.250.000)	(71.837.177.350)	(200.228.427.350)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	104.100.000	72.746.550	176.846.550
Chi phí không phân bổ	-	-	(2.185.181.552)
Doanh thu tài chính	-	-	102.105.681.919
Chi phí tài chính	-	-	(26.125.565.343)
Thu nhập khác	-	-	839.386.795
Chi phí khác	-	-	(24.310.819)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	74.786.857.550
Chi phí thuế	-	-	(4.326.967.513)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	70.459.890.037
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	156.850.535.184	13.909.161.684	170.759.696.868
Tài sản không phân bổ	-	-	915.270.978.370
Tổng tài sản	-	-	1.086.030.675.238
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	85.906.500.000	27.048.800.000	112.955.300.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	68.191.966.824
Tổng nợ phải trả	-	-	181.147.266.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.950.879.378	57.031.518.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	397.415.453.277	298.284.222.235
Đầu tư ngắn hạn	23.360.200.000	23.216.498.500
Đầu tư dài hạn	525.947.009.258	550.083.583.340
Tài sản tài chính khác	580.010.533	277.502.075
Cộng	967.253.552.446	928.893.324.825
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	24.718.937.615	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	121.322.946.434	38.326.024.130
Chi phí phải trả	150.000.000	953.023.158
Cộng	146.191.884.049	103.485.177.216

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	24.718.937.615	-	24.718.937.615
Phải trả người bán và phải trả khác	121.322.946.434	-	121.322.946.434
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	146.191.884.049	-	146.191.884.049
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	64.206.129.928	-	64.206.129.928
Phải trả người bán và phải trả khác	38.326.024.130	-	38.326.024.130
Chi phí phải trả	953.023.158	-	953.023.158
Cộng	103.485.177.216	-	103.485.177.216
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.950.879.378	-	19.950.879.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	397.415.453.277	-	397.415.453.277
Đầu tư ngắn hạn	23.360.200.000	-	23.360.200.000
Đầu tư dài hạn	-	525.947.009.258	525.947.009.258
Tài sản tài chính khác	580.010.533	-	580.010.533
Cộng	441.306.543.188	525.947.009.258	967.253.552.446
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.031.518.675	-	57.031.518.675
Phải thu khách hàng và phải thu khác	298.284.222.235	-	298.284.222.235
Đầu tư ngắn hạn	23.216.498.500	-	23.216.498.500
Đầu tư dài hạn	-	550.083.583.340	550.083.583.340
Tài sản tài chính khác	277.502.075	-	277.502.075
Cộng	378.809.741.485	550.083.583.340	928.893.324.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2015.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 6 tháng 08 năm 2014 Công ty đã phát hành thành công 75.000.000 cổ phiếu tương đương với 750.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2014 số 78/2014/NQ/ĐHCĐBT ngày 14 tháng 11 năm 2014, của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam đã thông qua phương án phát hành 75.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 750.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được 01 quyền mua và cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phần phát hành thêm) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phần cổ đông hiện hữu không mua hết được chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Căn cứ vào Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 038/2015/NQ-HĐQT ngày 22/7/2015 đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần và xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phần chưa chào bán hết trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Trần Xuân Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 08 năm 2015

Lê Khiếu Phương
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh
Người lập biểu

